

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC KẾT HỢP THẠC SĨ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH VÀ KINH DOANH SỐ
(Ngành đào tạo thí điểm)

*(Ban hành theo Quyết định số 1318 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 21 tháng 04 năm 2022
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Công nghệ tài chính và kinh doanh số

+ Tiếng Anh: Fintech and Digital Business

- Mã số thí điểm: 7480209QTD

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân/ thạc sĩ

- Thời gian đào tạo:

+ Với chương trình đào tạo đại học: 4 năm

+ Với chương trình đào tạo đại học kết hợp thạc sĩ: 5 năm.

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Cử nhân ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số (Bachelor in Fintech and Digital Business) (khi hoàn thành chương trình đào tạo đại học)

+ Thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số (Master in Fintech and Digital Business) (khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ).

- Đặc điểm của chương trình đào tạo:

+ Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

+ Từ khối kiến thức nhóm ngành và kiến thức ngành, sinh viên phải học các học phần bằng Tiếng Anh.

+ Sinh viên cần đạt trình độ tiếng Anh B2 tương đương bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam sau khi kết thúc năm thứ 2.

+ Sau khi tích lũy đủ 145 tín chỉ, sinh viên có thể học tiếp 35 tín chỉ (trong 1 năm) để lấy bằng thạc sĩ.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

a) Đào tạo nhân lực chất lượng cao, tạo ra tri thức phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế;

b) Đào tạo những cử nhân, thạc sĩ có phẩm chất chính trị đạo đức tốt; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có trình độ chuyên môn sâu về lĩnh vực tài chính ngân hàng trong bối cảnh kỷ nguyên số, có kiến thức cập nhật và am hiểu về công nghệ mới ứng dụng trong lĩnh vực tài chính, đáp ứng nhu cầu của các tổ chức tài chính trong bối cảnh phát triển kinh tế số và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0,

c) Đa dạng hóa mô hình đào tạo trong ĐHQGHN;

d) Đóng góp nâng cao chỉ số quốc tế hóa các hoạt động của ĐHQGHN.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo (CTĐT) đại học kết hợp thạc sĩ Công nghệ tài chính và kinh doanh số nhằm đào tạo được các cử nhân/thạc sĩ với các kiến thức và kỹ năng sau đây:

- Về mặt kiến thức, CTĐT cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn kinh tế, kinh doanh, tài chính cùng với các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội trong kỷ nguyên số. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được trang bị các kiến thức về công nghệ, khoa học máy tính, khoa học dữ liệu, công cụ toán học và thống kê ứng dụng trong lĩnh vực tài chính để người học có kiến thức toàn diện và chuyên sâu về tài chính-ngân hàng và công nghệ.

- Về kỹ năng, người học sẽ được trang bị đầy đủ các kỹ năng cần thiết và thái độ làm việc để đủ năng lực làm việc và thích ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng của các tổ chức tài chính, tổ chức công nghệ tài chính và các phương thức kinh doanh trong dựa vào nền tảng công nghệ số.

- Có khả năng giao tiếp xã hội, làm việc hợp tác, làm việc nhóm và làm việc trong một tổ chức quốc tế; có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để giải quyết các tình huống cơ bản phát sinh trong cuộc sống;

- Có khả năng nghiên cứu khoa học để tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc đào tạo chuyên sâu hơn nữa ở trong và ngoài nước;

- Có trình độ tiếng Anh chuyên ngành tốt, có thể giao tiếp, làm việc với các chuyên gia, đồng nghiệp nước ngoài.

- Với những người hoàn thành CTĐT thạc sĩ sẽ được bổ sung thêm các kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, phân tích để có thể đưa ra giải pháp giải quyết các vấn đề cần kiến thức liên ngành công nghệ thông tin, tính toán khoa học, tài chính và kinh doanh.

3. Thông tin tuyển sinh

Thực hiện theo Đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt hàng năm, dự kiến như sau:

3.1. Đối với chương trình đào tạo đại học

3.1.1. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT và quy định của ĐHQGHN;

- Xét tuyển theo kết quả kì thi tốt nghiệp THPT quốc gia;

- Xét tuyển theo kết quả kì thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức;

- Xét tuyển theo kết quả kì thi đánh giá năng lực dành riêng cho lĩnh vực Kỹ thuật - Công nghệ.

- Xét tuyển theo các chứng chỉ quốc tế, kết quả các kì thi chuẩn hóa, bao gồm: (1) chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT); (2) chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (A-Level); (3) kết quả kì thi chuẩn hóa đánh giá năng lực trên giấy của tổ chức College Board, Educational Testing Service (SAT); và (4) kết quả kì thi chuẩn hóa American College Testing (ACT);

- Xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn thí sinh có bằng Tú tài quốc tế (International Baccalaureate).

Các tổ hợp xét tuyển dự kiến gồm Toán, Vật lí, Hóa (khối A00); Toán, Vật lí, Tiếng Anh (khối A01) (có thể điều chỉnh theo Đề án tuyển sinh hàng năm được ĐHQGHN phê duyệt).

3.1.2. Đối tượng tuyển sinh

- Học sinh đã tốt nghiệp các trường THPT tại Việt Nam;
- Sinh viên đã theo học ngành học tương ứng ở một trường đại học nước ngoài;
- Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài có bằng tốt nghiệp THPT của nước ngoài được xét tuyển vào học theo quy định hiện hành.

3.1.3. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

Đến hết năm thứ 2, sinh viên phải có trình độ tiếng Anh Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

3.1.4. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và tuyển thẳng

- Chính sách tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Bộ GDĐT và của ĐHQGHN (cụ thể theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm).

- Đối với các thí sinh là người nước ngoài: Xét tuyển theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18/12/2017 của Giám đốc ĐHQGHN về việc xét tuyển người nước ngoài vào học tại ĐHQGHN.

3.2. Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ

3.2.1 Đối tượng tuyển sinh

- Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại học ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số và các ngành phù hợp gồm:

Nhóm ngành phù hợp 1	Nhóm ngành phù hợp 2
1, Nhóm đối tượng tốt nghiệp đại học ngành Công nghệ tài chính 2, Nhóm đối tượng tốt nghiệp chương trình đại học ngành Kinh doanh số	1, Nhóm đối tượng có kiến thức nền tảng về kinh tế và quản lí, gồm: -Các ngành trong nhóm Kinh doanh (73401) -Các ngành trong nhóm Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm (73402)

Nhóm ngành phù hợp 1	Nhóm ngành phù hợp 2
	2, Nhóm đối tượng có kiến thức nền tảng về máy tính và công nghệ thông tin, gồm: -Các ngành trong nhóm Máy tính (74801) -Các ngành trong nhóm Công nghệ thông tin (74802)

- Các trường hợp đặc biệt khác: Do Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Trường Quốc tế thành lập Hội đồng chuyên môn xem xét, báo cáo ĐHQGHN trước khi thực hiện.

3.2.2. Yêu cầu về việc bổ sung kiến thức

Ứng viên tốt nghiệp ngành đúng và phù hợp với khối lượng kiến thức đạt từ 145 tín chỉ trở lên không cần học bổ sung kiến thức bao gồm các ngành: Công nghệ tài chính và kinh doanh số, Công nghệ tài chính, Kinh doanh số. Ứng viên tốt nghiệp các ngành này nếu chưa tích lũy đủ 145 tín chỉ trong CTĐT đại học thì cần học bổ sung kiến thức một số học phần trong Bảng I để đảm bảo đủ ít nhất 145 tín chỉ. Danh sách học phần bổ sung đối với từng ứng viên do hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

Nhóm đối tượng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành phù hợp 2 và có kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý cần học bổ trợ 03 học phần trong Bảng II. Nhóm đối tượng tốt nghiệp ngành phù hợp có kiến thức nền tảng máy tính và công nghệ thông tin cần học 03 học phần bổ trợ trong Bảng III. Với các ứng viên tốt nghiệp CTĐT đại học có khối lượng kiến thức dưới 145 tín chỉ cần học bổ sung một số học phần để đảm bảo đủ số tín chỉ theo quy định hiện hành. Danh sách cụ thể các học phần bổ sung kiến thức cho mỗi ứng viên là một số học phần trong Bảng I do hội đồng tuyển sinh quyết định.

Bảng I: Các học phần bổ sung kiến thức (cho các đối tượng tốt nghiệp CTĐT Đại học có số tín chỉ dưới 145 tín chỉ)

Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và Tiếng Anh)	Số tín chỉ
INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3
INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3

Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và Tiếng Anh)	Số tín chỉ
INS2061	Khai phá dữ liệu & phân tích kinh doanh <i>Data Mining & Business Analytics</i>	3
INS3085	Tính toán tài chính trong quản trị bảo hiểm và rủi ro tài chính <i>Financial Computing for Actuaries</i>	3
INS3212	Blockchain và Tiền kỹ thuật số <i>Blockchain and Cryptocurrency</i>	4
INS3235	Tiếp thị số <i>Digital Marketing</i>	4
INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3
INS3068	Các quy trình và công nghệ thanh toán điện tử <i>E-Payment Processes & Technology</i>	3
INS3139	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo <i>Digital Skills and Innovation</i>	2
INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3
INS1062	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp <i>Personal Development and Career Management</i>	3

Bảng II: Các học phần bổ sung kiến thức cho nhóm ngành Kinh tế, Quản lý

Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và Tiếng Anh)	Số tín chỉ
INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3
INS2061	Khai phá dữ liệu & phân tích kinh doanh <i>Data Mining & Business Analytics</i>	3
INS3212	Blockchain và Tiền kỹ thuật số <i>Blockchain and Cryptocurrency</i>	4

Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và Tiếng Anh)	Số tín chỉ
	Tổng cộng	10

Bảng III: Các học phần bổ sung kiến thức cho nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin

Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và Tiếng Anh)	Số tín chỉ
INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3
INS3235	Tiếp thị số <i>Digital Marketing</i>	4
INS3063	Phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định <i>Enterprise Analytics for Decision Support</i>	3
	Tổng cộng	10

3.2.3. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ

Ứng viên phải đáp ứng một trong các điều kiện dưới đây:

a) Có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam khi nhập học và có chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam khi bắt đầu học các học phần chuyên môn (khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành) do các cơ sở đào tạo trong nước cấp được công nhận ở ĐHQGHN hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương khác (còn trong thời hạn có giá trị) theo quy định;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học một trong các loại sau: ngành tiếng Anh; chương trình tiên tiến học bằng tiếng Anh theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam; bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận; chương trình song bằng học bằng tiếng Anh có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng; chương trình đào tạo chuẩn quốc tế học bằng tiếng Anh, chương trình đào tạo tài năng, chương trình đào tạo chất lượng cao học bằng tiếng Anh của ĐHQGHN;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài mà ngôn ngữ sử dụng trong học tập là tiếng Anh, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

d) Thí sinh đã tốt nghiệp các chương trình đào tạo đại học của Trường Quốc tế trong thời hạn 24 tháng (tính đến ngày đăng kí dự tuyển) được miễn chứng chỉ tiếng Anh tương đương bậc 4/6 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) khi đăng kí dự tuyển vào các chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường nếu đáp ứng đầy đủ các yêu cầu sau:

- Chương trình đào tạo trình độ đại học có yêu cầu điều kiện ngoại ngữ đầu vào là tiếng Anh tối thiểu tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Ngôn ngữ giảng dạy của toàn bộ chương trình đào tạo là tiếng Anh (có thể trừ các học phần thuộc khối kiến thức chung).

PHẦN II: VỀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đối với người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học

a) Về kiến thức

CĐR1: Vận dụng được các kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lí thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số, giúp đào tạo nhân lực trình độ cao trong ngành và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể là các kiến thức về: Toán, Thống kê, Kinh tế, Kinh doanh, Tài chính, Khoa học máy tính, Công nghệ thông tin.

CĐR2: Áp dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, giúp đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ. Cụ thể là các kiến thức về: nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối chính trị, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kì đổi mới; tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng của Đảng và Nhà nước; các nguyên tắc tập luyện, thi đấu để có được

một sức khỏe tốt, tinh thần sáng khoái để làm việc hiệu quả và tham gia vào các hoạt động thể thao cộng đồng; ...

CĐR3: Nắm vững và vận dụng thành thạo các kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, giúp đào tạo người học có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo. Cụ thể là các kiến thức về: lập trình; học máy; trí tuệ nhân tạo; phân tích dữ liệu trong tài chính, kinh doanh;...

CĐR4: Tổng hợp được các kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể, giúp đào tạo người học khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc. Cụ thể là các kiến thức về: lãnh đạo và xây dựng đội ngũ; tổ chức và quản trị kinh doanh; nguyên lý kế toán; ...

CĐR5: Vận dụng thành thạo và tổng hợp được các kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn, cụ thể như: hệ thống thông tin cho ngân hàng; các qui trình và công nghệ thanh toán điện tử; quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu; quản trị quan hệ khách hàng;...

b) Về kỹ năng

CĐR6: Các kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực công nghệ tài chính và kinh doanh số như: kỹ năng nghề nghiệp; khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề; khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức; khả năng tư duy theo hệ thống; ...

CĐR7: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. Giúp đào tạo người học có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân.

CĐR8: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

CĐR9: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. Giúp đào tạo người học có trách nhiệm nghề nghiệp.

CĐR10: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

CĐR11: Kỹ năng ngoại ngữ: trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4 trong khung 6 bậc của Việt Nam. Giúp đào tạo người học có khả năng hội nhập quốc tế.

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm

CĐR12: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

CĐR13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

CĐR14: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

CĐR15: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

2. Nếu hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ, người học có thêm các chuẩn đầu ra:

a) Về kiến thức:

CĐR16: Vận dụng thành thạo và tổng hợp được các kiến thức liên ngành có liên quan giữa công nghệ thông tin và tài chính, kinh doanh, giúp thúc đẩy nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới liên quan đến ngành đào tạo, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

b) Về kỹ năng:

CĐR17: Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

CĐR18: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.

Ghi chú: Không kể khối kiến thức chung thì các học phần thực hành, thực tập của sinh viên bậc đại học chiếm gần 18% tổng số tín chỉ (Đồ án 1 & 2, Đồ án chuyên ngành; Thực tập doanh nghiệp (2 học phần), Khóa luận tốt nghiệp). Như vậy sinh viên rất được chú trọng đến việc thực hành, thực tập doanh nghiệp để có thể làm việc được ngay sau khi tốt nghiệp. Tương tự, học viên bậc thạc sĩ có 17/35 tín chỉ là thực tập thực tế và luận văn tốt nghiệp.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên/ học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để đảm nhận các vị trí công tác sau:

Đối với sinh viên / học viên định hướng Công nghệ tài chính:

Nhóm 1: **Chuyên viên/ nhà quản lý hoạch định chiến lược**, quản lý, kiểm soát hệ thống tài chính tại các cơ quan quản lý tài chính nhà nước tại Việt Nam; các tổ chức tài chính quốc tế và khu vực; các cơ quan/tổ chức nghiên cứu phát triển công nghệ, các phòng thí nghiệm sáng tạo,...

Nhóm 2: **Chuyên viên/ nhà quản lý công nghệ tài chính**, phát triển công nghệ tài chính, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính mới tại các ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán.

Nhóm 3: **Chuyên viên/ nhà quản lý làm việc tại các công ty phát triển công nghệ**, các công ty công nghệ tài chính, các công ty phát triển phần mềm, các công ty cung ứng dịch vụ cho thị trường tài chính.

▪ *Cu thể: Blockchain developer; App developers; Cybersecurity analyst; Data scientist.*

Nhóm 4: **Làm chủ các dự án khởi nghiệp** trong lĩnh vực công nghệ tài chính.

Nhóm 5: **Giảng viên và nghiên cứu viên** tại các trường đại học, viện nghiên cứu.

Đối với sinh viên / học viên định hướng Kinh doanh số

Nhóm 1: **Chuyên viên/ nhà quản lý phân tích Kinh doanh số**

Các nhà phân tích Kinh doanh số đánh giá lưu lượng truy cập web mà công ty của họ nhận được. Họ nghiên cứu thông tin liên quan đến ngành của họ để hiểu rõ hơn những gì đang xảy ra trên thị trường. Các nhà phân tích Kinh doanh số khuyến nghị cách các công ty có thể tăng cường kinh doanh bằng cách cung cấp thông tin và dịch vụ áp dụng cho khách hàng trực tuyến. Trong một số trường hợp, các nhà phân tích Kinh doanh số có thể tham gia vào việc phát triển sản phẩm.

Nhóm 2: **Chuyên viên / nhà quản lý bán hàng kĩ thuật số**

Người quản lý bán hàng kỹ thuật số chịu trách nhiệm phát triển, thực hiện và quản lý các mục tiêu bán hàng hỗ trợ công ty và các sản phẩm và / hoặc dịch vụ của công ty. Cá nhân này đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng nhận thức về thương hiệu trong lĩnh vực kỹ thuật số bên cạnh việc thúc đẩy lưu lượng truy cập trang web và thu hút khách hàng tiềm năng.

Nhóm 3: Chuyên viên /Giám đốc truyền thông kỹ thuật số

Một số người có thể gọi vị trí này là người quản lý cộng đồng truyền thông xã hội vì lý do chính đáng, người quản lý truyền thông kỹ thuật số giám sát các nỗ lực truyền thông kỹ thuật số của công ty, bao gồm các trang web và nền tảng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter và Pinterest. Giám đốc truyền thông kỹ thuật số chịu trách nhiệm về việc tạo và chỉnh sửa nội dung có thể chia sẻ; xác định nền tảng nào phù hợp nhất cho từng phần nội dung; xây dựng và quản lý hồ sơ và sự hiện diện trên mạng xã hội; dẫn đầu các chiến dịch xã hội và tìm kiếm có trả tiền và phân tích hiệu suất của các chiến dịch đó; duy trì tính đồng nhất của thương hiệu trên tất cả các nền tảng; đo lường cấu hình SEO; giám sát phân tích; xử lý ngân sách kỹ thuật số; và nuôi dưỡng các mối quan hệ với nhà cung cấp.

Nhóm 4: Chuyên viên /Giám đốc chiến lược số và thương mại điện tử

Giám đốc chiến lược kỹ thuật số và thương mại điện tử chịu trách nhiệm cộng tác với các cộng sự đa chức năng trong toàn công ty, quản lý tất cả các khía cạnh của hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, bao gồm chiến lược và phát triển nội dung, thiết kế trang web, lập kế hoạch kinh doanh, phân tích trang web và công nghệ.

Nhóm 5: Chuyên viên /Giám đốc thương hiệu kỹ thuật số

Người quản lý thương hiệu kỹ thuật số chịu trách nhiệm về trải nghiệm ảo của người tiêu dùng trên toàn bộ công ty và hoạt động của công ty. Cá nhân này giúp doanh nghiệp thúc đẩy sự phát triển về thương hiệu và dòng sản phẩm của mình bằng cách điều chỉnh các quy trình quản lý thương hiệu vật lý truyền thống với các quy trình truyền thông xã hội và xem xét các phân khúc kỹ thuật số đang thay đổi nhanh chóng như ứng dụng di động, mạng xã hội và tiếp thị dựa trên Internet.

Nhóm 6: Chuyên gia về truyền thông số

Các chuyên gia truyền thông kỹ thuật số đóng vai trò như một chi nhánh mở rộng của một tổ chức, giám sát các bộ phận quảng cáo, khuyến mại, tiếp thị, quan hệ công chúng và công nghệ thông tin. Các cá nhân làm việc với tư cách là chuyên gia truyền thông kỹ thuật số có các kỹ năng chuyên môn cao, tập trung vào phương tiện và công nghệ mới. Một chuyên gia truyền thông kỹ thuật số sử dụng kỹ năng thiết kế và công nghệ để tạo nội dung được sử dụng trong sản xuất video và trên các trang web, cũng như nội dung âm thanh, hiệu ứng đặc biệt và hoạt ảnh.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân/ thạc sĩ ngành Công nghệ tài chính và kinh doanh số có khả năng thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; Có thể tiếp tục học lên trình độ thạc sĩ/tiến sĩ ở chuyên ngành phù hợp, cụ thể:

- Có khả năng tự cập nhật các kiến thức mới liên quan đến công nghệ tài chính và kinh doanh số;

- Có khả năng nghiên cứu, học tập độc lập trong các môi trường nghiên cứu tại các trung tâm nghiên cứu, học viên, đại học hàng đầu trong và ngoài nước với đầy đủ các kỹ năng về ngoại ngữ và nghiên cứu chuyên sâu.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- 1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo
 Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 180 tín chỉ
 (chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)
 Cụ thể:
 - a) Chương trình đào tạo đại học (145 tín chỉ)**
 - **Khối kiến thức chung:** 21 tín chỉ
 (chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN)
 - **Khối kiến thức theo lĩnh vực:** 23 tín chỉ
 - **Khối kiến thức theo khối ngành:** 31 tín chỉ
 - **Khối kiến thức theo nhóm ngành:** 23 tín chỉ
 - + Các học phần bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Các học phần tự chọn: 5/15 tín chỉ
 - **Khối kiến thức ngành** 47 tín chỉ
 (chọn một trong hai hướng)
 - + Các học phần bắt buộc: 12 tín chỉ
 - + Các học phần tự chọn 25/50 tín chỉ
 (chọn một trong hai hướng):
 - Công nghệ tài chính: 25 tín chỉ
 - Kinh doanh số: 25 tín chỉ
 - **Thực tập và khóa luận tốt nghiệp** 10 tín chỉ
 - Tổng số tín chỉ (cấp bằng cử nhân): 145 tín chỉ
 - b) Chương trình đào tạo thạc sĩ (35 tín chỉ)**
 (Thời gian 1 năm)
 - **Khối kiến thức chung** 3 tín chỉ
 - **Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành** 15 tín chỉ
 - + **Bắt buộc** 9 tín chỉ
 - + **Lựa chọn** 6/18 tín chỉ
 - **Thực tập và Luận văn thạc sĩ** 17 tín chỉ
 - Tổng số tín chỉ (cấp bằng Thạc sĩ): 180 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (Không kể các học phần từ số 8 đến số 9)		21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist Phylosophy</i>	3	30	15		
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác-Lênin <i>Marxist-Leninist Political Economy</i>	2	20	10		PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0		
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10		
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10		
6.	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7.	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9.		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		23				
10.	INS3107	Kỹ thuật lập trình <i>Programming Techniques</i>	3	27	18		
11.	INS1058	Tin học ứng dụng <i>Applied informatics</i>	3	27	18		
12.	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	45	15		
13.	MAT1004	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	27	18		
14.	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6		
15.	INS2059	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ <i>Leadership and Team Building</i>	2	24	6		
16.	INS1062	Phát triển bản thân và tính chuyên nghiệp <i>Personal Development and Career Management</i>	3	36	9		
17.	INS1061	Nhập môn kinh tế <i>Introduction to Economics</i>	3	36	9		
III	Khối kiến thức theo khối ngành		31				
18.	INS1064	Nhập môn ngành Công nghệ tài chính và Kinh doanh số <i>Introduction to FinTech and Digital Business</i>	2	15	15		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
19.	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9		INS1061
20.	INS3049	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	4	27	18		MAT1004
21.	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	36	9		INS1061
22.	INS2009	Nguyên lý Kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	45	15		INS2015
23.	INS2080	Cơ sở dữ liệu <i>Databases</i>	3	27	18		INS1058
24.	INS2093	Thiết kế và phát triển ứng dụng web <i>Web Design and Development</i>	3	27	18		
25.	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	36	9		INS2019
26.	INS2086	Đồ án I <i>Project I</i>	3	0	45		
27.	INS4031	Thực tập Doanh nghiệp <i>Internship</i>	3	0	45		
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		23				
IV.1	Các học phần bắt buộc		18				
28.	INS3047	Lập trình Python <i>Python programming</i>	3	27	18		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
29.	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3	27	18		INS3107
30.	INS2051	Các phương pháp định lượng trong quản lí <i>Quantitative Methods for Management</i>	3	27	18		MAT1004
31.	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3	36	9		INS2015
32.	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3		18		INS2019
33.	INS3100	Đồ án II <i>Project II</i>	3	0	45		
IV.2	Các học phần tự chọn (chọn 1 học phần 3 tín chỉ và 1 học phần 2 tín chỉ)		5/15				
34.	INS2058	Quyền sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Rights</i>	3	27	18		THL1057
35.	INS2060	Đổi mới công nghệ thông tin và kinh doanh <i>IT and Business Innovation</i>	3	27	18		INS2019
36.	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	36	9		INS2019

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
37.	INS3173	Marketing và truyền thông <i>Marketing and Media</i>	2	15	15		
38.	INS3139	Kỹ năng số và đổi mới sáng tạo <i>Digital Skills and Innovation</i>	2	15	15		
39.	INS3209	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	2	15	15		
V	Khối kiến thức ngành (chọn một trong hai hướng)		47				
V.1	Các học phần bắt buộc		12				
40.	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15		INS2015
41.	INS3046	Học máy <i>Machine learning</i>	3	27	18		MAT1004
42.	INS2061	Khai phá dữ liệu & phân tích kinh doanh <i>Data Mining & Business Analytics</i>	3	27	18		MAT1004, INS2080
43.	INS3062	Các nguyên lý an toàn thông tin <i>Principles of Information Security</i>	3	27	18		INS2037
V.2	Các học phần tự chọn (chọn một trong hai hướng)		25/50				
V.2.1	Công nghệ tài chính		25				
44.	INS3085	Tính toán tài chính trong quản trị bảo hiểm và rủi ro tài chính <i>Financial Computing for Actuaries</i>	3	30	15		INS2051

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
45.	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	36	9		INS2015
46.	FIB3005	Đầu tư và quản lí danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	15		INS2015
47.	INS3080	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence</i>	3	30	15		INS1058
48.	INS3212	Blockchain và tiền kĩ thuật số <i>Blockchain and Cryptocurrency</i>	4	42	18		INS3047
49.	INS3068	Các quy trình và công nghệ thanh toán điện tử <i>E-Payment Processes & Technology</i>	3	27	18		INE3060
50.	INS3233	Hệ thống thông tin cho ngân hàng <i>Information Systems for Banks</i>	3	27	18		INS2019
51.	INS3234	Đồ án trong Công nghệ tài chính <i>Projects in FinTech</i>	3	0	45		
V.1.2	Kinh doanh số		25				
52.	INS3063	Phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định <i>Enterprise Analytics for Decision Support</i>	3	27	18		MAT1004
53.	INS2003	Nguyên lí marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
54.	INS3021	Quản lí chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	36	9		INS2019
55.	INS3235	Tiếp thị số <i>Digital Marketing</i>	4	36	24		
56.	INS3086	Dữ liệu và phân tích dữ liệu cho ra quyết định marketing <i>Data and Analysis for Marketing Decisions</i>	3	27	18		INS2003, INS2061
57.	INS3088	Thử nghiệm ra quyết định kinh doanh <i>Experiments for Business Decision Making</i>	3	36	9		
58.	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	27	18		INS1058
59.	INS3236	Đồ án trong Kinh doanh số <i>Projects in Digital Business</i>	3	0	45		
V.4	Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
<i>V.4.1</i>	<i>Thực tập</i>		<i>5</i>				
60.	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	60		
<i>V.4.2</i>	<i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế</i>		<i>5</i>				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
61.	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	75		
	Tổng số		145	Được cấp bằng cử nhân			
VI	Khối kiến thức dành cho sinh viên muốn lấy bằng thạc sĩ		35				
VI.1	Khối kiến thức chung		3				
62.	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	30	15		
VI.2	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		15				
VI.2.1	Các học phần bắt buộc		9				
63.	INS7025	Phân tích dữ liệu lớn <i>Big Data Analytics</i>	3	27	18		
64.	INS7040	Tính toán tối ưu trong tài chính <i>Optimization in Finance</i>	3	27	18		
65.	INS7048	Quản lí cho các ngành nội dung số <i>Management for Digital Content Industries</i>	3	30	15		
VI.2.2	Các học phần tự chọn (chọn 6 tín chỉ)		6/18				
66.	INS7041	Các mô hình thống kê phân tích dữ liệu trong tài chính <i>Stastical Model for Data Analytics in Finance</i>	3	27	18		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
67.	INS7042	Phân tích văn bản và xử lý ngôn ngữ tự nhiên trong tài chính <i>Text Analytics and NLP in Finance</i>	3	27	18		
68.	INS7044	Các vấn đề đương đại trong Công nghệ tài chính <i>Contemporary Issues in Fintech</i>	3	0	45		
69.	INS7045	Kinh doanh điện tử <i>E-Business</i>	3	30	15		
70.	INS7049	Truyền thông xã hội, tiếp thị và các nền tảng <i>Social Media, Marketing and Platforms</i>	3	30	15		
71.	INS7050	Các vấn đề đương đại trong kinh doanh số <i>Contemporary issues in Digital Business</i>	3	0	45		
VI.3	Thực tập và Luận văn cho thạc sĩ		17				
72.	INS7051	Thực tập thực tế thạc sĩ <i>MSc Internship</i>	5	0	75		
73.	INS7204	Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ <i>MSc Graduation Thesis</i>	12	0	180		
	Tổng số		180	Được cấp bằng thạc sĩ			

(*): Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hoặc tương đương sau khi kết thúc năm thứ 2.

Các học phần thuộc khối kiến thức nhóm ngành và kiến thức ngành được đào tạo bằng tiếng Anh.

